

YẾU TỐ MỜ NGHĨA, MẤT NGHĨA TRONG CÁC TỪ PHỨC TIẾNG VIỆT

Hồ Văn Tuyên⁽¹⁾

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 15/12/2020; Ngày phân biện 20/12/2020; Chấp nhận đăng 30/01/2021

Liên hệ email: hoxuantuyen@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2021.03.192>

Tóm tắt

Dưới góc nhìn đồng đại, yếu tố (tiếng) cấu tạo trong một số từ phức tiếng Việt được các nhà Việt ngữ học cho là mờ nghĩa hoặc mất nghĩa và họ dựa vào đó để phân loại từ phức. Tuy nhiên, những yếu tố này hiện nay vẫn không hề mờ nghĩa, mất nghĩa trong các phương ngữ... Vì vậy, cần phải nhìn nhận lại để phân loại hợp lý hơn. Bài viết nhằm tìm, chỉ ra nghĩa của những yếu tố được cho là mờ, mất nghĩa trong từ phức tiếng Việt hiện nay và đề xuất phân loại lại một số từ phức loại này. Chúng tôi thống kê các từ phức hiện đại có yếu tố mờ hoặc mất nghĩa, xem xét nghĩa của các yếu tố này có trong các từ cổ, đối chiếu với các từ tương ứng trong từ điển phương ngữ và cả trong từ điển tiếng Việt hiện đại để xác định nghĩa của chúng. Từ đó, chúng tôi tiến hành phân loại lại từ phức. Bài viết chỉ ra nghĩa của các yếu tố được cho là mờ, mất nghĩa làm cơ sở phân loại từ tiếng Việt theo cấu tạo. Việc lấy tiêu chí ngữ nghĩa để phân loại từ phức tiếng Việt hiện đại là hợp lý, khoa học nhưng cũng khá phức tạp. Chúng ta cần phải xem xét ngữ nghĩa của các yếu tố tạo từ phức có trong các từ đơn đang được sử dụng ở các phương ngữ hiện nay. Những đề xuất này có thể áp dụng để dạy kiến thức về cấu tạo từ tiếng Việt trong sách Ngữ văn ở trường phổ thông và là tài liệu tham khảo cho việc đào tạo ngành Ngữ văn hiện nay ở trường đại học.

Từ khóa: phương ngữ, từ phức, từ ghép, từ láy, yếu tố mờ/mất nghĩa

Abstract

VAGUE ELEMENTS IN VIETNAMESE COMPLEX WORDS

From the synchronic viewpoint, the (monosyllable) component in some Vietnamese complex words is considered to be ambiguous or insignificant by Vietnamese linguists, which is based on to classify complex words. However, these factors are still not ambiguous or insignificant in the dialects... Therefore, it is necessary to have a look back for a more reasonable classification. This article aims to look for and point out the components that are considered to be fuzzy or losing meaning in today's complex Vietnamese words and proposes to reclassify some of these complex words. We do statistics of modern complex words with components considered to be ambiguous or insignificant in meanings to

compare with these components in ancient words with the support of the general dictionaries and dialect dictionaries. Then, we reclassify the complex words. We show the components considered to be ambiguous or insignificant in meanings in order to form bases for classifying Vietnamese words by their structures. Using the semantic criteria to classify modern Vietnamese words is reasonable, scientific but it's also quite complicated. It is necessary to consider the semantics of the components in complex words used in the current dialects. These suggestions can be applied to teach the structure of Vietnamese complex words in Philology books for school and used as reference material for the current Philology training in universities.

1. Đặt vấn đề

Một số từ phức trong tiếng Việt hiện nay có những yếu tố (các khái niệm: *yếu tố, thành tố, từ tố, hình vị, tiếng* trong bài viết này có nghĩa như nhau) được coi là mờ nghĩa hoặc mất nghĩa. Khi các nhà Việt ngữ học dựa vào hình vị (đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất có nghĩa) để phân loại từ tiếng Việt theo cấu tạo thì những yếu tố mờ nghĩa, mất nghĩa này trở thành căn cứ quan trọng. Theo đó, phần lớn các từ phức có các yếu tố này được xếp vào từ láy và từ ghép phụ nghĩa. Dưới góc nhìn lịch đại, các yếu tố mờ/mất nghĩa vốn có nghĩa. Chúng là những từ Việt cổ hiện nay không hoặc ít được sử dụng. Tuy nhiên, trong các phương ngữ, thổ ngữ, những yếu tố này vẫn không hề mờ nghĩa, mất nghĩa. Những yếu tố lâu nay được cho là mờ hoặc mất nghĩa như: *tróc* (đầu), *ban* (như *ban ngày*), *bẹo* (như *cây bẹo*), *xirc* (bôi), *bá* (như *bá vai*), *hú* (còi bằng đất nung), *ngái* (trong *xa ngái*), *nhôi* (trong *chơi nhôi*), *gộc* (trong *gậy gộc*),... hiện tại vẫn có nghĩa khi dùng độc lập trong các phương ngữ Nam Bộ, Bắc Trung Bộ (vùng Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa...). Do đó, không nên coi chúng là loại thành tố bị mờ hoặc mất nghĩa trong từ ghép. Bài viết bước đầu tìm hiểu nguồn gốc của những yếu tố mờ, mất nghĩa trong các từ phức loại này và đề xuất cách phân loại một số từ phức tiếng Việt.

2. Cơ sở khoa học và phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở khoa học

Phân loại từ tiếng Việt theo cấu tạo hiện nay

Khi phân chia các loại hay kiểu từ tiếng Việt theo cấu tạo, các nhà Việt ngữ học thường lấy tiêu chí về số lượng hình vị, sự khác biệt về hình vị để phân loại từ tiếng Việt thành từ đơn, từ phức. Từ phức được hiểu là từ có nhiều hình vị. Ở từ phức, căn cứ vào phương thức cấu tạo, tiếp tục được chia thành từ ghép và từ láy. Phần đông các nhà nghiên cứu quan niệm từ láy và từ ghép trong tiếng Việt như sau:

– Từ láy “là từ phức được tạo ra bằng phương thức láy âm có tác dụng tạo nghĩa” (Diệp Quang Ban và nnk., 2009), là phương thức láy lại toàn bộ hay bộ phận hình thức ngữ âm của hình vị gốc (đơn vị mang nghĩa từ vựng). Từ láy thường có ít nhất một tiếng

(từ tổ/thành tổ) mất nghĩa. Trong *Từ tiếng Việt*, các tác giả viết: “trong số xấp xỉ 5400 từ láy, có tới gần 2800 từ láy mà trên bình diện đồng đại không thể xác định được thành tổ gốc” (Hoàng Văn Hành và nnk., 2008). Tài liệu này cũng chia từ láy làm ba nhóm theo quan điểm đồng đại: nhóm từ láy mô phỏng âm thanh (ví dụ: *leng keng, róc rách, lộp bộp, lè nhè...*), nhóm từ láy xác định được thành tổ gốc (ví dụ: *may mắn, đồ dẫn, mùa màng, gặt gù...*), nhóm từ láy không xác định được thành tổ gốc (ví dụ: *bâng khuâng, dăm dăm, thỉnh linh, thờ ơ, xôn xao, man mác...*) (Hoàng Văn Hành và nnk., 2008). Ở đây cũng cần nói thêm: Trường hợp hai tiếng không có nghĩa, không thể tách dùng độc lập: *cào cào, châu chấu, ba ba, kền kền, thuồng luồng, đu đủ, chôm chôm, thần lẩn...*, Đỗ Hữu Châu xếp vào từ đơn đa tiết, Hoàng Văn Hành xếp vào từ láy, Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến lại xếp chúng vào từ ghép ngẫu kết.

– Từ ghép là từ chứa hai (hoặc hơn hai) từ tổ và trong đó nhìn chung không có hiện tượng “hòa phối ngữ âm tạo nghĩa” (Diệp Quang Ban và nnk., 2009). Căn cứ vào tính chất đặc trưng về nghĩa của các hình vị, từ ghép được chia hai loại: từ ghép thực (các hình vị có ý nghĩa từ vựng ghép với nhau) và từ ghép hư (các hình vị không có ý nghĩa từ vựng ghép lại với nhau, ví dụ: *bởi vì, cho nên, thế mà,...*). Ở từ ghép thực, căn cứ vào mối quan hệ nghĩa giữa các hình vị, người ta chia thành hai loại: Ghép chính phụ (phân nghĩa) và ghép đẳng lập (hợp nghĩa).

Có thể chia nhỏ từ ghép đẳng lập thành ba kiểu sau:

– Từ ghép đẳng lập gộp nghĩa: “Ý nghĩa của từng thành tố trong từ gộp lại để biểu thị ý nghĩa chung của cả từ” (Diệp Quang Ban và nnk., 2009). Ví dụ: *Thầy trò, tàu xe, xưa nay, học hành, ăn uống, tốt đẹp, may rủi, hèn mọn, vợ chồng...*

– Từ ghép đẳng lập đơn nghĩa: “Ý nghĩa của từ ghép ứng với ý nghĩa của từ tổ rõ nghĩa nhất trong số các từ tổ có mặt trong đó (trừ ý nghĩa “tổng hợp”)", “ý nghĩa của từ tổ còn lại đều có xu hướng phai dần, hư hóa...” (Diệp Quang Ban và nnk., 2009). Ví dụ: *chợ búa, bếp núc, đường sá, viết lách, ăn nói...*

– Từ ghép đẳng lập hợp nghĩa: Ý nghĩa của cả từ là nghĩa mới, nghĩa được suy ra theo sự liên tưởng hoán dụ, ẩn dụ từ các thành tố. Ví dụ: *đất nước, giang sơn, gan dạ, ruột thịt...*

Nguyên nhân mờ/mất nghĩa của các yếu tố trong từ tiếng Việt hiện đại

Sự biến đổi nghĩa của từ là quy luật tất yếu của ngôn ngữ. Trong quá trình phát triển của mình, từ có thể thêm, mở rộng nghĩa và cũng có thể thu hẹp, biến đổi và thậm chí mờ/mất nghĩa. Trong từ phức tiếng Việt hiện đại, các thành tố cũng có khi bị mờ hoặc mất nghĩa. Hiện tượng mờ/mất nghĩa của các thành tố trong từ phức do nguyên nhân lịch sử. Cụ thể là do sự biến đổi nghĩa của từ trong quá trình sử dụng, những yếu tố này ban đầu có nghĩa nhưng sau này nghĩa bị mờ hoặc mất nghĩa dần theo thời gian. Nghĩa của chúng chỉ còn được tìm thấy trong các từ Việt cổ hay chỉ “còn gập trong tiếng Việt hiện đại nhưng ý nghĩa đã bị lu mờ do chúng không còn được dùng độc lập nữa (...) hoặc đã thay đổi hoàn toàn về ý nghĩa” (Vương Lộc, 2002).

Nguyên nhân thứ hai là do tạo từ mới. Khi tạo từ láy, thành tố láy thường không có nghĩa so với thành tố gốc. Ví dụ: *Ngoãn* trong *ngoan ngoãn*, *xao* trong *xanh xao*, *chóc* trong *chim chóc*, *màng* trong *mùa màng*, *oa oa*, *đùng đùng*, *róc rách*, *lấp lừng*, ... Khi tạo từ ghép, các thành tố có tính chất sắc thái hóa nghĩa từ của từ được thêm vào. Ví dụ: *Xanh lè*, *xa tí*, *cao vút*, ... Khi tạo từ đơn âm, tất cả các tiếng (thành tố) đều không có nghĩa. Ví dụ: *Bỏ kết*, *mở hôi*, *bù nhìn*, ...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính:

– Thống kê và phân loại ngữ liệu thu thập được. Các yếu tố mờ/mất nghĩa lại có mặt trong *Từ điển Từ Việt cổ* (Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện, 2010) với tư cách là từ. Nhưng dưới góc nhìn đồng đại, các nhà ngữ học vẫn xem chúng là những yếu tố mờ/mất nghĩa. Chúng tôi thấy có 185 đơn vị từ cổ đơn âm trở thành những yếu tố tạo từ đã có mặt trong các từ phức hiện nay (Hoàng Phê, 1995). Sau đó chúng tôi tiến hành phân loại các từ phức này thành hai loại: từ láy và từ ghép.

– Phân tích ngữ nghĩa của yếu tố ngôn ngữ đang nghiên cứu (có so sánh đối chiếu với từ tương đương trong *Từ điển phương ngữ Nam Bộ* của Nguyễn Văn Ái (1994). Từ đó đưa ra những nhận xét và kiến nghị cần thiết.

3. Kết quả và thảo luận

Nhận diện các yếu tố mờ/mất nghĩa trong từ phức tiếng Việt hiện đại, chúng tôi thấy các thành tố này vốn là từ Việt cổ đơn âm rõ nghĩa. Có thể chia chúng thành năm nhóm như sau.

(1) Trong từ phức, một yếu tố rõ nghĩa, một yếu tố mờ nghĩa/mất nghĩa vốn là từ Việt cổ đơn âm có nghĩa tương đương (gần nghĩa, đồng nghĩa hoặc trái nghĩa) với một yếu tố rõ nghĩa còn lại. Loại này có 84/185 đơn vị từ khảo sát (chiếm số lượng cao nhất: 45,4 %).

Các nhà Việt ngữ học đã xếp nhóm đầu vào từ láy, nhóm sau vào từ ghép đẳng lập đơn nghĩa:

– Từ láy: Thành tố sau mờ/mất nghĩa: *mình mẩy*, *mốc meo*, *thừa míra*, *im ắng*, *lè loi*, *lem luốc*, *xác xược*, *góm ghiếc*, *giữ gìn*, *hôi háam*, *hôi han*, *tù túng*, *hẹp hòi*, *bé bông*, *chung chạ*, *chùa chiền*, *rõ rệt*, *tuổi tác*, *xông xáo*, *thừa thốt*, *thêu thừa*, *trừng trộ*, *mơn trớn*, *ngủ ngơi*, *ngủ nghê*, *nhánh nhâu*, *lem nhem*, *chơi nhời*, *gậy gộc*, *mòng manh*, *bụ bẫm*, *đàn đúm*. Thành tố trước mờ/mất nghĩa: *mần (mày) mò*, *lừa thừa*, *bợ đờ*, *nai nịt*, *phe phẩy*, *manh mún (vụn)*, *may mắn*.

– Từ ghép: Thành tố sau mờ/mất nghĩa: *tái mét*, *chim muông*, *ngu muội*, *cấp bách*, *xanh lét*, *im bật*, *lo âu*, *xe cộ*, *bàn tiện*, *yêu dẫu*, *mắng nhiếc (điếc)*, *thù hằn*, *quạnh hiu*, *đẹp giòn*, *kiêng khem*, *giá cả/mặc cả*, *bán chác/đổi chác*, *dây chạc*, *rên siết*, *xa vời*, *lặng*

thinh, đi thò, bày tỏ, ma trôi, trẽ nai, nghèo nàn, béo nậy, xa ngái, bếp núc, tối om, súng ống, tre pheo, gà quế, áo xống, đánh chác. Thành tố trước mờ/mắt nghĩa: *Muông thú, lu mờ, đơn sai, sòng phẳng, nhăng (lãng) quên, bác mẹ.*

Như đã nói, xét về mặt lịch đại, các thành tố trong các từ nêu trên đều có nghĩa. Vì vậy, quan điểm đồng đại xếp chúng vào từ láy và từ ghép đẳng lập đơn nghĩa là một cách làm khiên cưỡng mà thôi. Cách làm này không phản ánh đúng bản chất phương thức cấu tạo của những từ này.

Theo chúng tôi, ít nhất các từ láy *thừa míra, chơi nhời, gậy gộc, bợ đỡ, manh mún (vun), nai nịt* được xác định là từ láy phải được xác định lại là từ ghép, các từ ghép đơn nghĩa *bày tỏ, béo nậy, xa ngái, lu mờ* phải xác định lại là từ ghép đẳng lập gộp nghĩa. Bởi vì một thành tố trong các từ phức ấy được cho là mờ/mắt nghĩa nhưng hiện nay chúng vẫn được dùng độc lập và có nghĩa rõ ràng. Cụ thể là các thành tố:

– *Manh* trong *manh mún (vun)* có nghĩa cổ là “miếng nhỏ” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa: “Từ chỉ đơn vị vật mỏng, mềm dùng để che thân, để đắp (hàm ý coi như không đáng kể)” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ: *Manh chiếu, manh bạt, manh áo...*

– *Míra* trong *thừa míra* có nghĩa “bỏ dờ, còn dư” được dùng trong ngôn ngữ sinh hoạt với nghĩa “thừa tới mức không thiết gì tới nữa” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ: *Ăn cơm không được bỏ míra...*

– *Bợ* trong *bợ đỡ* có nghĩa cổ là “dựa vào, nâng từ phía dưới” và hiện nay vẫn được dùng độc lập trong phương ngữ Nam Bộ với nghĩa “đỡ phía dưới mà nâng lên bằng bàn tay đặt ngửa” (Hoàng Phê, 1995), “nâng đỡ phía dưới” (Nguyễn Văn Ái, 1996). Ví dụ: *Bợ bao gạo lên xe.*

– *Nai* trong *nai nịt* có nghĩa cổ là “thắt chặt” và hiện nay vẫn được dùng độc lập trong phương ngữ với nghĩa “buộc chặt” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ: *Nai chặt bao hàng vào xe.*

Các yếu tố trong các từ phức trên vừa có quan hệ về ngữ âm vừa có quan hệ về nghĩa khi phân loại theo cấu tạo sẽ ưu tiên nghĩa. Do đó, nó là từ ghép.

– *Tỏ* trong *bày tỏ* có nghĩa cổ là “thể hiện ra ngoài” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa “biểu hiện ra bằng cử chỉ, nét mặt... cho người khác thấy” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ: *Tỏ lòng biết ơn, tỏ thái độ thân thiện...*

– *Nậy* trong *béo nậy* có nghĩa cổ là “lớn”. “Nậy” chính là “nây” biến âm trong phương ngữ Nam Bộ và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa “bụng to do nhiều mỡ”. Ví dụ: *Nuôi heo mau nậy. Bụng nậy thế?*

– *Ngái* trong *xa ngái* có nghĩa cổ là “xa” và hiện nay ở vùng Nghệ Tĩnh vẫn được dùng độc lập với nghĩa “xa”. Ví dụ: *Gặp nhau giữa quãng đường này, Xóm làng thì ngái, mẹ thầy thì xa* (ca dao) (Hoàng Phê, 1995), *Nhà mi có ngái trường không?*

– *Nhời* trong *chơi nhời* có nghĩa cổ là “chơi” và hiện nay ở vùng Thanh - Nghệ Tĩnh vẫn được dùng độc lập với nghĩa “chơi”. Ví dụ: *Đi nhời với tớ không?*

– *Gộc* trong *gậy gộc* có nghĩa cổ là “gốc tre được đánh ra phơi khô làm củi đun” và hiện nay ở Thanh Hóa được dùng độc lập với nghĩa này.

– *Lu* trong *lu mờ* có nghĩa cổ là “mờ, không rõ” và hiện nay trong phương ngữ Nam Bộ vẫn được dùng độc lập với nghĩa “mờ”. Ví dụ: *Đèn Sài Gòn ngọn xanh ngọn đỏ, đèn Mi Tho ngọn tỏ ngọn lu* (Nguyễn Văn Ái, 1996), “mờ, không sáng rõ”. Ví dụ: *Trăng lu vì bởi áng mây, Đôi ta cách trở vì dây tơ hồng* (ca dao) (Hoàng Phê, 1995), *Chữ lu quá, không đọc được*.

(2) Trong từ phức, một yếu tố rõ nghĩa, một yếu tố mờ/mất nghĩa. Hai yếu tố có quan hệ chính phụ về nghĩa. Loại này chỉ có 17 đơn vị từ (chiếm 9,2%). Ví dụ: *Xanh ngắt, tím ngắt, tang vật, mo nang, gà cồ, đồ lòm, trẻ ranh, già cỗi, gà ri, sui gia, mắm nêm, dưa xôi, đòn bông...* Những từ này được các nhà Việt ngữ học xếp vào từ ghép chính phụ.

Các thành tố đứng sau: *Ngắt, tang, nang, cồ, lòm, ranh, cỗi, ri, sui, nêm, xôi, bông* đều rõ nghĩa trong từ Việt cổ nhưng hiện nay được xác định đây là những yếu tố mờ/mất nghĩa. Tuy nhiên, trong số đó, chúng tôi thấy các thành tố *nêm, cỗi* vẫn đang được dùng một cách độc lập và rõ nghĩa:

– *Nêm* trong *mắm nêm* nghĩa cổ là “cho vị vào” và hiện nay đang được dùng độc lập với nghĩa “cho thêm một ít mắm muối vào thức ăn cho vừa miệng” (Nguyễn Văn Ái, 1996) ở phương ngữ Nam Bộ. Ví dụ: *Con đã nêm bột ngọt vào nồi cá kho chưa?*

– *Cỗi* trong *già cỗi* nghĩa cổ là “lâu năm, già”, hiện nay cũng dùng độc lập và nghĩa cũng tương tự: “(cây cỗi) già, không còn sức phát triển” (Hoàng Phê, 1995).

Vì vậy, nếu từ *mắm nêm* xác định là ghép chính phụ là đúng thì từ *già cỗi* phải được xếp vào từ ghép đẳng lập gộp nghĩa mới hợp lí.

(3) Trong từ phức, các yếu tố tạo từ đều mờ/mất nghĩa. Loại này có 8 đơn vị (4,3%). Đó là các từ láy *lai láng, môn môn, đan diu, song song, phăng phăng, riu rít* và các từ ghép: *Đằm chiêu, ủ dột*. Loại từ ghép này có người gọi là từ ghép ngẫu kết, Đỗ Hữu Châu gọi là từ ghép đặc biệt. Các yếu tố này vốn là từ Việt cổ có nghĩa rõ ràng.

– *Lai láng*: *Lai* có nghĩa cổ là “nhiều, lâu”, *láng* có nghĩa cổ là “ánh sáng, hơi nóng của nắng, bóng nắng”. Nghĩa theo cách cộng thuần túy là “nhiều ánh sáng”. Nghĩa cả từ hiện nay là “tràn đầy khắp cả, đâu đâu cũng có”. Nghĩa của từ không còn là nghĩa cộng đơn thuần của hai yếu tố nữa mà là nghĩa mới. Nó thuộc từ ghép đẳng lập hợp nghĩa. Tuy nhiên, nó được các nhà Việt ngữ học xếp vào từ láy.

– *Đằm chiêu*: *Đằm* có nghĩa cổ là “phải”, *chiêu* có nghĩa cổ là “trái”. Nghĩa cả từ hiện nay là “có vẻ đang phải băn khoăn, bận tâm suy nghĩ” (Hoàng Phê, 1995). Nghĩa của từ không còn là nghĩa cộng đơn thuần của hai yếu tố nữa mà là nghĩa mới. Nó thuộc từ ghép đẳng lập hợp nghĩa. Trường hợp này các nhà Việt ngữ học hiện nay xếp nó vào từ ghép đẳng lập nói chung. Tuy nhiên, nếu xét theo đồng đại thì nó được xếp vào từ ghép ngẫu kết hoặc từ đơn đa âm.

(4) Trong từ phức (phần lớn thuộc từ láy), hai yếu tố mờ/mất nghĩa. Trong đó có một yếu tố vốn rõ nghĩa của từ Việt cổ đơn âm. Nghĩa của yếu tố có nghĩa này đại diện nghĩa cho cả từ. Loại này có 63 đơn vị (34%). Đó là:

– Từ láy: *Mênh mông, lăm le, lăm li, lắt léo, leo lẻo, lúng liếng, lỏa lồ, lệt đệt, ăn năn, lộn cộn, lui cui, dài dàu, dòỉ dào, dững dưng, lờ đờ, đùng đình, gạ gẫm, hăm hờ, tênh hênh, lừng khừng, lác đác, chửa chan, râm ran, rón rén, lúu rúu, rục rờ, sần sóc, thành thoi, vôi vôi, cui cút, phàn nàn, ngúc ngắc, ngát nghều, inh ỏi, phôi pha, lún phún, quạnh quẽ, sầm sỡ (cũ: xàm xờ), lằng xằng, xời lởi, hớ hênh, đại dột, cóc cáy, bậy bạ, bồi bồi, tỏ tường, trọc trặc, vắt vương, cúm nùm...*

– Từ ghép: *Nạ dòng, mông lung, e lệ, bạm (bặm) trơn, cà nhắc, bao nhiêu, quạnh hiu, mông quạnh, đãi bôi, dang tay, cừu mang, đồng bóng.*

Có thể xếp các từ trên vào từ ghép đẳng lập đơn nghĩa. Tuy nhiên, hiện nay, chúng được các nhà ngôn ngữ xếp vào từ láy và từ ghép.

(5) Trong từ phức, các yếu tố đều rõ nghĩa. Loại này có 13 từ (chiếm 7%). Đó là các từ: *Lắm lem, áp ủ, tráo trở, cộc cằn, xác láo, dôi theo, theo đòi, khô cằn, chai sạn, túng quẫn, râu ria, sa sút, tắm hơi, rầy la.*

Nghĩa của các yếu tố này cũng giống nghĩa của các từ đơn Việt cổ trong Từ điển nêu trên. Và tất nhiên, chúng là những từ ghép. Xem xét một vài trường hợp:

– *Túng quẫn*: *Túng* có nghĩa cổ là “gò bó, không lối thoát” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa tính từ: “Ổ vào hoàn cảnh thiếu thốn tiền nong, gặp khó khăn trong sinh hoạt vật chất hằng ngày” (Hoàng Phê, 1995). *Quẫn* cũng được dùng độc lập với nghĩa tính từ: “Ổ vào trạng thái khó khăn, bế tắc đến mức không có lối thoát, thường là về đời sống vật chất, chưa có cách nào giải quyết được” (Hoàng Phê, 1995).

– *Rầy la*: *Rầy* có nghĩa cổ là “kêu ca” và hiện nay vẫn được dùng độc lập trong phương ngữ Nam Bộ với nghĩa “trách mắng”, *la* cũng được dùng trong phương ngữ Nam Bộ với nghĩa “mắng” (Nguyễn Văn Ái, 1996). Ví dụ: *Cha mắng mẹ rầy. Em la con hỏi nào?*

– *Ria* trong *râu ria* có nghĩa cổ là “râu sợi nhỏ” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa “râu mọc ở mép” (Hoàng Phê, 1995).

– *Sút* trong *sa sút* có nghĩa cổ là “roi, tụt xuống” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa “giảm đi, kém hơn so với trước” (Hoàng Phê, 1995).

– *Tắm* trong *tắm hơi* có nghĩa cổ là “hơi hiện thành bong bóng trên mặt nước hay từ bùn sùi lên” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa “bọt nhỏ từ nước nổi lên”. Ví dụ: *Bóng chim tắm cá.*

– *Teo* trong *teo tóp* có nghĩa cổ là “nhỏ, nhỏ lại” và hiện nay vẫn được dùng độc lập với nghĩa “thu nhỏ lại, bé dần lại, thường do tác động bất lợi nào đó” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ: *Bắp chân teo lại rồi.*

– *Bấy* trong *nát bấy* có nghĩa cổ là “chín nhừ” và hiện nay nó vẫn được dùng độc lập với nghĩa “mềm nhũn đến mức động đến thì nát ra, rã ra” (Hoàng Phê, 1995). Ví dụ: *Bấy như tương*.

4. Kết luận

Việc lấy tiêu chí ngữ nghĩa để phân loại từ phức trong tiếng Việt là một công việc phức tạp. Cách phân loại, quan niệm về ngữ nghĩa của các yếu tố tạo từ, ... giữa các nhà Việt ngữ học cũng chưa thật thống nhất. Chẳng hạn, có người chia yếu tố tạo từ trong từ phức tiếng Việt thành yếu tố rõ nghĩa và yếu tố mờ hoặc mất nghĩa, có người lại coi đó là yếu tố mang nghĩa từ vựng và yếu tố mang nghĩa ngữ pháp⁽¹⁾.

Những yếu tố mờ/mất nghĩa trong một số từ phức tiếng Việt được các nhà Việt ngữ học lấy làm căn cứ để phân loại từ theo cấu tạo. Tuy nhiên, những yếu tố này hiện nay vẫn có nghĩa rõ ràng. Nó được dùng độc lập trong các phương ngữ, thổ ngữ, thậm chí trong ngôn ngữ toàn dân. Vì vậy, cần phải xem xét thận trọng các trường hợp này khi phân loại từ tiếng Việt hiện đại theo cấu tạo.

Nhiều nhà Việt ngữ học đã chứng minh một số trường hợp cụ thể của từ láy tiếng Việt thực ra là từ ghép⁽²⁾, thậm chí có tác giả đặt vấn đề: Có hay không có từ láy trong tiếng Việt và tiếng Việt có phương thức láy không? Từ láy có trong tiếng Việt hiện nay phải chăng là một giải pháp tạm thời và cần thiết cho việc giảng dạy tiếng Việt trong nhà trường hơn là cách làm theo đúng bản chất ngôn ngữ của loại từ này.

Chú thích:

- (1) “*đắt dai, vờn tọc, áo xông, chợ búa, linh tráng, xe cộ*, thành tố đầu có nghĩa từ vựng, thành tố sau mang nghĩa ngữ pháp. “Nguyễn Tài Căn đã phân tích ý nghĩa bộ phận thứ hai là lấy nghĩa tổng hợp trừ đi ý nghĩa bộ phận thứ nhất. Nhưng cái ý nghĩa đó không phải là ý nghĩa từ vựng, chỉ có *giá trị về ngữ pháp*” (theo Đinh Văn Đức, *Về tiểu loại “tổng hợp” trong các thực từ tiếng Việt*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ ba, 2008).
- (2) Chẳng hạn, Nguyễn Thị Hai: “Ở các tổ hợp láy đôi hoàn toàn các tiếng đều có quan hệ đồng nghĩa. Trong các tổ hợp láy vẫn các tiếng có quan hệ đồng nghĩa hay gần nghĩa. Còn ở các kiểu láy âm, về mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng có nhiều biểu hiện phong phú hơn”, “ta có thể kết luận được rằng láy đôi về thực chất cũng chính là ghép song song vì các tiếng tạo nên nó vừa có quan hệ cú pháp song song, vừa có quan hệ ngữ nghĩa tương đồng hay đối xứng” [9]; hay An Chi trong một bài viết *Vắt vèo vốn không phải là từ láy* (Báo Thanh Niên 15/4/2018): “Vắt vèo vốn chính công là một cấu trúc “động + danh” mà mỗi thành tố đương nhiên là một từ độc lập, dĩ nhiên là có nghĩa cụ thể và rành mạch”. Ông An Chi cũng có bài viết *Nghĩa của một số “yếu tố láy”* đăng nhiều kì trong Chuyên mục “Chữ nghĩa lắt léo” trên Thanh niên Chủ nhật từ tháng 5/ 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Ái (1994). *Từ điển phương ngữ Nam Bộ*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [2] Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (2009). *Ngữ pháp tiếng Việt, tập 1*. NXB Giáo dục.
- [3] Đỗ Hữu Châu (1999). *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. NXB Giáo dục.

- [4] Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997). *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- [5] Hoàng Dũng (1999). Bàn thêm về vấn đề nhận diện từ láy tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ, số 2*.
- [6] Nguyễn Thiện Giáp (1996). *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- [7] Hoàng Văn Hành (Chủ biên) (1998). *Từ tiếng Việt – Hình thái – Cấu trúc*. NXB Khoa học Xã hội.
- [8] Cao Xuân Hạo (1985). Về cương vị ngôn ngữ học của tiếng. *Tạp chí Ngôn ngữ, số 2*.
- [9] Nguyễn Thị Hai (1988). Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các tiếng trong láy đôi (so sánh với ghép song song). *Tạp chí Ngôn ngữ, số 2*.
- [10] Hoàng Phê (2010). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
- [11] Nguyễn Ngọc San, Đinh Văn Thiện (2010). *Từ điển Từ Việt cổ*. NXB Văn hóa Thông tin.
- [12] Hoàng Văn Hành (chủ biên) (2008). *Từ tiếng Việt*. NXB Văn hóa Sài Gòn.
- [13] Hoàng Văn Hành (chủ biên) (2006). *Từ điển Từ láy tiếng Việt*. NXB Văn hóa Sài Gòn.